



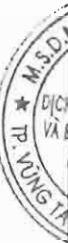
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
Điện Thoại: 064 3 515758 Fax: 064 3 515759

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Vũng Tàu, Năm 2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		số	minh		
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.479.555.544.268	1.407.696.867.853
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		485.347.076.537	480.460.866.546
1.	Tiền	111	V.01	405.347.076.537	414.590.573.039
2.	Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	65.870.293.507
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.	Đầu tư ngắn hạn	121			
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		968.179.174.425	915.689.333.169
1.	Phải thu khách hàng	131		837.643.310.268	864.524.314.266
2.	Trả trước cho người bán	132		44.462.434.466	6.404.470.283
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		53.228.444.550	
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	32.844.985.141	44.760.548.620
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		20.746.619.690	9.294.079.791
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	20.746.619.690	9.294.079.791
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.282.673.616	2.252.588.347
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	926.830.765
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		5.282.673.616	1.325.757.582

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		436.301.596.552	512.406.948.170
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		422.012.945.273	498.100.860.154
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	421.052.975.929	497.879.408.622
	<i>Nguyên giá</i>	222		759.556.740.242	755.468.302.989
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(338.503.764.313)	(257.588.894.367)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	136.513.909	221.451.532
	<i>Nguyên giá</i>	228		689.746.800	710.246.800
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(553.232.891)	(488.795.268)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	823.455.435	
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	<i>Nguyên giá</i>	241			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
2.1	Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
2.2	Đầu tư vào công ty liên kết	2522			
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V.	Tài sản dài hạn khác	260		14.288.651.279	14.306.088.016
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	667.061.717	78.023.000
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	13.621.589.562	14.228.065.016
3.	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.915.857.140.820	1.920.103.816.023

6137
 GTY
 HÂN
 T. VÂN
 CÔNG
 BIÊN
 C
 RI A V

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		1.391.793.556.428	1.446.387.851.788
I. Nợ ngắn hạn		310		1.119.476.731.428	1.109.944.131.788
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15		
2. Phải trả người bán		312		796.858.659.478	827.298.392.893
3. Người mua trả tiền trước		313		13.310.399.729	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.16	53.793.110.177	122.866.372.275
5. Phải trả người lao động		315		29.145.651.711	31.258.422.260
6. Chi phí phải trả		316	V.17	193.370.886.844	94.830.482.668
7. Phải trả nội bộ		317			13.901.217.769
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	29.577.929.969	17.178.193.403
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		323		3.420.093.520	2.611.050.520
II. Nợ dài hạn		330		272.316.825.000	336.443.720.000
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333		272.316.825.000	336.443.720.000
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		524.063.584.392	473.715.964.235
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	524.063.584.392	473.715.964.235
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		8.715.964.235	1.754.770.078
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		7.000.000.000	2.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		108.347.620.157	69.961.194.157
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		1.915.857.140.820	1.920.103.816.023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.1 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ khi cổ phần hoá			
2.3 Vật tư, hàng hóa hàng viện trợ			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		6.493.704,94	2.174.000,57
Euro (EUR)			
Dollar Singapore (SGD)			
Yên Nhật (¥)			
Dollar Úc (AUD)			
Bảng Anh (£)			
Dollar Canada (CAD)			
...			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Đương Hùng Văn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG

CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.245.694.685.907	1.096.609.089.022	2.908.222.286.090	2.187.295.290.274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.245.694.685.907	1.096.609.089.022	2.908.222.286.090	2.187.295.290.274
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.139.661.352.145	1.033.991.902.056	2.710.358.962.789	2.051.837.907.133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		106.033.333.762	62.617.186.966	197.863.323.301	135.457.383.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.428.675.140	1.742.062.269	16.289.584.370	10.295.485.412
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8.379.765.081	4.789.272.968	19.314.056.798	22.368.331.477
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.549.469.213	4.717.651.568	10.061.352.270	15.527.318.311
8. Chi phí bán hàng	24		3.966.038.849	4.218.560.189	12.208.549.212	11.151.900.272
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.195.186.340	20.185.128.570	37.289.238.362	53.918.957.059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22) -(24+25))	30		87.921.018.632	35.166.287.508	145.341.063.299	58.313.679.745



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Năm nay	Năm nay	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31		55.000.000	39.319.746	105.801.182	49.319.746
12. Chi phí khác	32		45.000.000	-	117.000.000	40.279.811
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.000.000	39.319.746	(11.198.818)	9.039.935
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		87.931.018.632	35.205.607.254	145.329.864.481	58.322.719.680
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (51=50*25%)	51	VI.30	22.297.607.476	9.614.092.422	36.375.768.871	9.614.092.422
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	807.079.960	606.475.454	8.772.486.347
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<u>65.633.411.156</u>	<u>24.784.434.872</u>	<u>108.347.620.157</u>	<u>41.799.909.475</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>1.641</u>	<u>620</u>	<u>2.709</u>	<u>1.045</u>

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		145.329.864.481	102.141.489.182
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		83.734.440.604	111.010.983.851
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		5.409.748.285	5.995.965.776
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.391.598.389)	(12.636.725.415)
- Chi phí lãi vay	06		10.061.352.270	19.967.228.756
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		236.143.807.251	226.478.942.150
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(57.444.111.421)	(414.853.674.914)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.452.539.899)	9.315.797.129
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(48.991.435.853)	330.173.098.179
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		337.792.048	22.550.384.594
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10.061.352.270)	(19.967.228.756)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(42.706.418.121)	(37.900.598.725)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.054.761.942	1.659.460.637
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11.147.873.034)	(8.938.291.685)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.732.630.643	108.517.888.609
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.701.287.665)	(22.576.248.810)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.818.182	8.527.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.388.780.207	12.628.198.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.309.689.276)	(9.939.523.395)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5.422.941.367	88.578.365.214
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		480.460.866.546	391.728.835.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(536.731.376)	(216.382.227)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	485.347.076.537	480.090.818.928

Thành phố Vũng Tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- ĐKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 78% vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/09/2013 là 547 người (tại ngày 31/12/2012 là 545 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mô sau khí kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là năm tài chính thứ 7 của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (ĐVN), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

6. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

7. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn điều lệ mà các Cổ đông đã góp vốn trong đó Cổ đông giữ quyền kiểm soát là Công ty mẹ - Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Năm tài chính 2007 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh và có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng Ngoại thương Việt nam – Chi nhánh VT tại ngày này và được xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số: 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	01/01/2013:	20.815	VND/USD
	30/09/2013:	21.085	VND/USD

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Doanh nghiệp tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	101.775.338	1.020.306
Tiền gửi ngân hàng	405.245.301.199	414.589.552.733
Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	65.870.293.507
Cộng	485.347.076.537	480.460.866.546

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	7.726.202.461	19.736.635.595
Phải thu người lao động	10.808.334	
Phần lãi tiền gửi dự thu	124.666.666	507.559.628
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	24.972.207.680	24.371.732.547
Phải thu khác	11.100.000	144.620.850
Cộng	32.844.985.141	44.760.548.620

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Nguyên liệu, vật liệu	544.132.675	628.738.062
Công cụ, dụng cụ	95.688.633	155.775.000
Chi phí SX, KD dở dang	20.106.798.382	8.509.566.729
Cộng	20.746.619.690	9.294.079.791

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước
6. Các khoản phải thu nội bộ
7. Phải thu dài hạn khác
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quí)	40.659.307.679	59.648.564.995	646.257.614.605	8.902.815.710	755.468.302.989
- Mua trong năm		8.337.690.412		540.141.818	8.877.832.230
-Giảm khác		1.813.354.959		2.976.040.018	4.789.394.977
Số dư cuối năm (quí)	40.659.307.679	66.172.900.448	646.257.614.605	6.466.917.510	759.556.740.242
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quí)	13.319.558.901	25.371.471.510	212.923.292.163	5.974.571.793	257.588.894.367
- Khấu hao trong năm	3.953.314.095	9.115.719.304	69.257.848.120	1.322.621.462	83.649.502.981
-Giảm khác		636.677.718		2.097.955.317	2.734.633.035
Số dư cuối năm (quí)	17.272.872.996	33.850.513.096	282.181.140.283	5.199.237.938	338.503.764.313
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quí)	27.339.748.778	34.277.093.485	433.334.322.442	2.928.243.917	497.879.408.622
- Tại ngày cuối năm (quí)	23.386.434.683	32.322.387.352	364.076.474.322	1.267.679.572	421.052.975.929

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				710.246.800	710.246.800
-Giảm trong năm				20.500.000	20.500.000
Số dư cuối năm				689.746.800	689.746.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				488.795.268	488.795.268
- Khấu hao trong năm				84.937.623	84.937.623
-Giảm khác trong năm				20.500.000	20.500.000
Số dư cuối năm				553.232.891	553.232.891
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				221.451.532	221.451.532
- Tại ngày cuối năm				136.513.909	136.513.909

1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng hệ thống mạng LAN	823.455.435	
Cộng	823.455.435	-

2. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
4. Chi phí trả trước dài hạn
5. Vay và nợ ngắn hạn
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	122,866,372,275	253.579.269.814	322.712.263.172	53.793.110.177
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	58,337,220,069	123.433.454.779	163.817.319.804	17.953.355.044
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		21958301341	21958301341	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất nhập khẩu				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	28,021,781,272	36.375.768.871	42.706.418.121	21.691.132.022
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất		-		
8. Tiền thuê đất				
9. Tiền thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	
10. Các loại thuế khác	36,507,370,934	71.808.744.823	94.227.223.906	14.148.623.111
- Thuế thu nhập cá nhân	4,036,285,959	24.730.700.363	27.107.642.133	1.659.344.189
- Thuế nhà thầu phụ	32,471,084,975	92.875.181.642	112.856.987.695	12.489.278.922
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	12,734,449,380	36.034.195.122	44.005.568.041	4.763.076.461
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	19,736,635,595	56.840.986.520	68.851.419.654	7.726.202.461
- Thuế khác				
II - Các khoản phải nộp khác				
1. Các khoản phụ thu				
2. Các khoản phí, lệ phí				
3. Các khoản khác				
Tổng Cộng	122,866,372,275	253.579.269.814	322.712.263.172	53.793.110.177

7. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí quản lý trên doanh thu	1.874.217.887	6.175.486.737
Chi phí dự án booster compressor	31.064.607.924	40.395.946.700
Trích trước chi phí DA MT & COW		16.549.885.742
Chi phí 20% giá trị HĐ CLJJOC2011-OPE-076	831.820.208	831.820.208
Chi phí dự án HUC Hải Sư Trắng Đen	111.681.307.825	9.195.291.141
Trích trước chi phí dự án BIENDONG	19.256.150.326	21.682.052.140
Trích trước chi phí DA HUC TLDD		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thới Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

Trích trước chi phí chế tạo Spreader bar cấp cho Subsea Seven	27.702.234.057	
Trích chi phí quyền sử dụng nhãn hiệu tập đoàn 6 tháng đầu năm 2013	766.061.169	
Trích trước chi phí dịch vụ vệ sinh, kiểm tra tàu S315,316 của PVCL theo PO 3620034600	194.487.448	
Cộng	193.370.886.844	94.830.482.668

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1.122.698.770	1.257.959.873
Bảo hiểm xã hội	311.985.949	229.621.391
Bảo hiểm y tế	9.305.942	6.817.824
Bảo hiểm thất nghiệp	3.903.481	3.119.048
Khoản phải trả khác		
- Doanh thu chưa thực hiện	4.165.600.000	4.165.600.000
- Phải trả lương thưởng CBCNV cuối kỳ chưa chi	15.752.069.570	5.603.827.428
- Thuế TNCN phải nộp	2.126.293.174	1.677.326.174
- Quỹ tương trợ dầu khí		334.045.700
- Các khoản ủng hộ	10.539.000	4.318.000
- Đảng phí	262.965.812	208.809.670
- Thuế nhà thầu	5.348.600.897	
- Khác	463.967.374	3.686.748.295
Cộng	29.577.929.969	17.178.193.403

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Số liệu trình bày sau khi loại khoản thu nhập chi phí do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp phục vụ cổ phần hóa

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	2.908.222.286.090	2.187.295.290.274
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>2.908.222.286.090</i>	<i>2.187.295.290.274</i>
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	2.287.224.464	1.751.110.136
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	23.753.096.802	57.545.162.148
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	1.903.318.612.106	1.618.970.428.218
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	153.850.457.695	130.901.417.990
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	302.235.590.611	66.232.930.240
Dịch vụ khác	-	8499956474
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Cộng	2.908.222.286.090	2.187.295.290.274
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>2.908.222.286.090</i>	<i>2.187.295.290.274</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.051.837.907.133	2.051.837.907.133
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	1.628.205.506	1.628.205.506
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	42.369.283.005	42.369.283.005
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	1.552.872.880.778	1.552.872.880.778
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	119.403.099.970	119.403.099.970
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	61.627.991.438	61.627.991.438
Dịch vụ khác	265.868.502.228	265.868.502.228
Dịch vụ khác	8.067.944.208	8.067.944.208
Cộng	2.051.837.907.133	2.051.837.907.133

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.388.780.207	9.435.176.396
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.900.804.163	860.309.016
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng	16.289.584.370	10.295.485.412

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.061.352.270	15.527.318.311
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.143.233.631	6.769.740.509
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.947.793.445	
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ	161.677.452	71.272.657
Tổng	19.314.056.798	22.368.331.477

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành (mã VI.30)
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (mã VI.30)
- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201.704.538.401	170.713.406.295
Chi phí nhân công	199.884.496.727	234.706.809.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.782.436.782	102.313.963.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.294.017.092.475	1.669.153.030.687
Chi phí bằng tiền khác	574.984.360	771.663.536
Cộng	2.779.963.548.745	2.177.658.873.815

VII. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giao dịch với các bên liên quan.
 Trong năm, Công ty đã có giao dịch sau với các bên liên quan:

Doanh thu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2013 VND	2012 VND
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	1.687.321.496	1.129.325.750
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	1.906.011.933.001	1.133.451.810.992
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC		12.140.900
Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC		629.541.088
	1.907.699.254.497	1.135.222.818.730
Mua hàng		
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	186.761.257	32.808.245
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	36.874.378.291	24.471.430.098
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	28.154.502.657	45.205.001.550
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	252.232.100	6.545.451
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	28.405.295.317	189.241.843.782
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	1.513.223.250	1.921.740.125
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC	8.508.659.580	
Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC	606.556.341	21.923.118
	104.501.608.793	260.901.292.369

3790
 TY
 AN
 PAM HA
 NG TRIN
 EN
 A VU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

<i>Số dư với các bên liên quan:</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2013	2012
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	40.864.340	
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	499.432.985.536	373.609.025.455
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC		13.354.990
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		692.495.196
	499.473.849.876	374.314.875.641
Các khoản phải trả		
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	34.678.800	7.158.240
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	36.823.307.735	25.333.284.400
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	17.610.681.409	28.618.102.995
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng		6.459.996
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	15.218.299.085	39.894.690.821
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	366.539.250	469.658.000
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC	8.508.659.580	
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	213.571.056	
	78.775.736.915	94.329.354.452

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2013	2012
	VND	VND
Lương	-	-
Tiền thưởng	-	-
Các khoản phúc lợi khác	-	-
(Có thể chỉ cần trình bày số tổng cộng)	2.906.340.036	3.257.073.710

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Năm 2010 Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005, Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 21/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 như sau.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung công tác kế toán, hạch toán, lập báo cáo tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 3 cho năm tài chính 2013 (tiếp theo)

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>ĐVT</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	77,23%	76,46%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	22,77%	23,54%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72,65%	76,65%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27,35%	23,35%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,32	1,25
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,3	1,23
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	7,06%	3,91%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5,27%	2,93%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,59%	2,69%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	12,52%	8,63%

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn